

**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý 4 Năm 2018**

**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM**  
**Hà Tây**

**Công hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam**  
**Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc**  
\*\*\*\*\*

**CV.TV-DHT**

(V/v: Công bố thông tin BCTC(mé) quý IV - 2018)

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2019

**KINH GỬI:** Ủy Ban chứng khoán Nhà nước  
Số giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên đơn vị: Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây

2. Mã chứng khoán: DHT

3. Địa chỉ trụ sở chính: 10A Quang Trung – Quận Hà Đông – TP. Hà Nội

4. Điện thoại: 0433 501117 - Fax 0433 829054

5. Người thực hiện Công bố thông tin: Ông Ngô Văn Chính – Trưởng Ban kiểm soát.

6. Nội dung của thông tin công bố.  
Bảo cáo tài chính quý IV/2018 (Cty mé) của Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây được lập ngày 18/01/2019 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tài ngày 31/12/2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, thuyết minh báo cáo tài chính quý IV/2018

7. Đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính trên trang Website: [www.hataphar.com.vn](http://www.hataphar.com.vn)

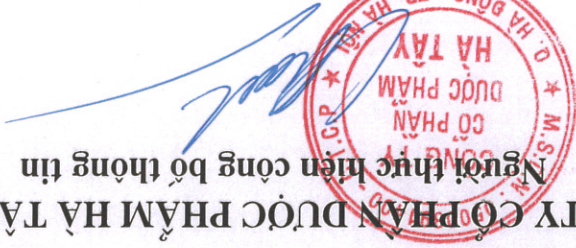
Chúng tôi xin cam kết các kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./

Nơi nhận:

- Như kính gửi  
- Lưu: TV-VT-GD

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY**

Người thực hiện công bố thông tin



Ngô Văn Chính

Công hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam  
Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc  
\*\*\*\*\*

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM  
Hà Tây

CV/TV-DHT  
( V/v BCTC Quý IV - 2018 )

Hà Đông, ngày 18 tháng 01 năm 2019  
KINH GỬI: Ủy Ban chứng khoán Nhà nước  
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Tên đơn vị: Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây  
Mã chứng khoán: DHT

Địa chỉ trụ sở chính: 10A Quang Trung – Quận Hà Đông – TP. Hà Nội  
Điện thoại: 0433 501117 - Fax 0433 829054  
Người thực hiện Công bố thông tin: Ông Ngô Văn Chính – Trưởng Ban kiểm soát.

Trong báo cáo kết quả kinh doanh quý IV năm 2018 (Công ty mẹ) của Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây  
Tổng số lãi sau của Công ty mẹ Quý IV/ 2018 là: 21.543.938.002 đồng so với  
tổng số lãi sau thuế Quý IV/ 2017 là: 26.595.722.489 đồng chênh lệch giữa  
5.051.784.487 đồng lý do.

- Chi phí bán hàng báo cáo tài chính (Cty mẹ) quý IV/2018 là 25.300.651.365 đồng so với chi phí bán hàng báo cáo tài chính (Cty mẹ) quý IV/2017 là 17.733.294.325 đồng chênh lệch tăng 7.567.357.040 đồng tương ứng tăng 143%
- Tỷ lệ lợi nhuận gộp báo cáo tài chính quý 4/2018 giảm hơn tỉ lệ lợi nhuận gộp của quý 4/2017 là 1,19% do giá dầu vào nguyên vật liệu của thị trường biến động tăng

Vậy công ty xin báo cáo Ủy Ban chứng khoán Nhà Nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội biết.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu: TV-VT-GD

Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây  
Tổng Giám đốc  
DS. Lê Xuân Thăng



TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	TÀI SẢN	
				31/12/2018	01/01/2018
<b>A - TÀI SẢN NGÂN HẠN</b>				524.575.018,939	532.089.897,055
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		40.197.072,730	50.436.151,641
1.	Tiền	111	V.01	40.197.072,730	50.436.151,641
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		120.794.411,891	106.470.447,418
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	80.445.979,239	79.223.885,113
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	34.368.550,581	24.751.602,343
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	6.186.426,782	2.989.119,266
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(206.544,711)	(494.159,304)
IV.	Hàng tồn kho	140	V.07	362.464.096,974	370.730.477,869
1.	Hàng tồn kho	141		363.296.744,859	371.473.961,309
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(832.647,885)	(743.483,440)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		1.119.437,344	4.452.820,127
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
1.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	4.382.928,305
2.	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.12	1.119.437,344	69.891,822
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>				82.523.617,629	72.690.095,397
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II.	Tài sản cố định	220		56.752.299,713	47.421.642,868
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	56.752.299,713	47.421.642,868
-	Nguyên giá	222		225.477.274,255	208.828.719,134
-	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(168.724.974,542)	(161.407.076,266)
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	23.443.525,000	23.443.525,000
1.	Đầu tư vào công ty con	251		22.743.525,000	22.743.525,000
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		700.000,000	700.000,000
V.	Tài sản dài hạn khác	260		2.327.792,916	1.824.927,529
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	1.703.230,076	987.807,976
2.	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.10	624.562,840	837.119,553
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>		<b>270</b>		<b>607.098.636,568</b>	<b>604.779.992,452</b>

Mẫu số B 01 - DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND  
 Mã số Thuế  
 31/12/2018 01/01/2018

NGUỒN VỐN		Mã số Thuế	31/12/2018	01/01/2018
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>355.731.210.295</b>	<b>374.440.517.745</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>351.696.210.295</b>	<b>370.875.017.745</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	89.205.540.612	71.086.091.583
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	45.095.499.270	56.737.651.550
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	4.896.737.188	4.353.524.474
4. Phải trả người lao động	314		11.134.521.557	5.194.444.355
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	343.566.810	883.992.654
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15	357.469.697	721.007.575
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	2.936.304.048	2.838.306.174
8. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	320	V.17	195.122.259.806	227.452.344.274
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.604.311.307	1.607.655.106
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>4.035.000.000</b>	<b>3.565.500.000</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	3.825.000.000	3.355.500.000
2. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	338	V.17	210.000.000	210.000.000
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>251.367.426.273</b>	<b>230.339.474.707</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.18</b>	<b>251.367.426.273</b>	<b>230.339.474.707</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		188.447.720.000	125.636.910.000
- <i>Có phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		188.447.720.000	125.636.910.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		7.736.486.933	33.648.712.133
4. Cổ phiếu quỹ	415		(15.130.000)	(15.130.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.173.898.889	11.297.404.749
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		44.024.450.451	59.771.577.825
- <i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>	421a		-	-
- <i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này</i>	421b		44.024.450.451	59.771.577.825
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>607.098.636.568</b>	<b>604.779.992.452</b>

Hoàng Thành  
 Người lập

Hoàng Văn Tuệ  
 Kế toán trưởng

Lê Xuân Thăng

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2019  
 CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY  
 TỔNG GIÁM ĐỐC  
 LÊ XUÂN THĂNG

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

	CHI TIÊU		Quý 4		Lũy kế từ đầu năm	
	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	437.724.164.634	393.498.292.951	1.674.296.733.637	1.450.095.845.383
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	-	551.000	-	24.815.570
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.03	437.724.164.634	393.497.741.951	1.674.296.733.637	1.450.071.029.813
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.04	370.217.825.904	328.151.384.916	1.442.740.824.534	1.236.405.859.739
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		67.506.338.730	65.346.357.035	231.555.909.103	213.665.170.074
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	4.655.423.146	3.181.832.794	21.542.481.273	12.548.743.661
7 Chi phí tài chính	22	VI.06	4.137.913.852	2.280.364.931	13.428.817.263	11.816.773.406
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		3.676.366.579	1.021.389.697	12.863.068.845	10.557.798.172
8 Chi phí bán hàng	24	VI.09	25.300.651.365	17.733.294.325	81.779.767.034	70.066.641.669
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.09	18.050.545.378	15.922.944.238	65.608.678.502	63.125.854.810
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		24.672.651.281	32.591.586.335	92.281.127.577	81.204.643.850
11 Thu nhập khác	31	VI.07	2.137.649.592	729.856.758	8.918.358.996	8.519.569.848
12 Chi phí khác	32	VI.08	-	434.331.733	-	476.505.814
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.137.649.592	295.525.025	8.918.358.996	8.043.064.034
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40)	50		26.810.300.873	32.887.111.360	101.199.486.573	89.247.707.884
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	5.213.572.857	6.318.145.664	19.275.961.409	16.946.672.062
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		52.790.014	(26.560.431)	212.556.713	(32.720.003)
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		21.543.938.002	26.595.526.127	81.710.968.451	72.333.755.825

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2019

**GÔNG TỶ CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY**



**Tổng Giám đốc**

**Lê Xuân Thắng**

**Người lập**

**Hoàng Thành**

**Kế toán trưởng**

**Hoàng Văn Tuế**

Mẫu số B 03a - DN

**BẢO CẢO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

<Theo phương pháp trực tiếp>

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

STT	CHI TIẾT	Mã Thuyết	số minh	Từ 01/10/2018	đến 31/12/2018
-----	----------	-----------	---------	---------------	----------------

<b>I</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ kinh doanh</b>				
1	Tiền thu từ bán hàng, CDDV và doanh thu khác	01		245.492.315.404	423.724.647.615
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(139.924.111.174)	(271.650.406.523)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03		(37.806.562.782)	(33.333.059.055)
4	Tiền chi trả lãi vay	04		(3.332.799.769)	(2.840.258.032)
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(6.863.788.933)	(6.024.164.382)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		314.446.423.746	5.964.199.541
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(216.623.828.951)	(21.887.089.530)
<b>II</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các TSDH khác	21		-	-
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các TSDH khác	22		657.151.888	-
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.937.958.995	2.935.268.041
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>			<b>2.595.110.883</b>	<b>2.935.268.041</b>

<b>III</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		31.606.700.923	21.583.545.771
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(165.950.882.640)	(96.845.188.204)
5	Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(18.076.957.600)	(75.261.642.433)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>			<b>(152.421.139.317)</b>	<b>(75.261.642.433)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>			<b>5.561.619.107</b>	<b>21.627.495.242</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>			<b>34.635.453.623</b>	<b>28.808.656.399</b>
61	<b>Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ</b>			<b>-</b>	<b>-</b>
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>			<b>40.197.072.730</b>	<b>50.436.151.641</b>

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2019

**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY**

Giám đốc



Lê Xuân Thăng

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Tuế

Người lập

Hoàng Thành



**BẢN THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018	01/01/2018
Tiền	40.197.072.730	50.436.151.641
Tiền mặt	2.292.394.473	7.568.992.750
Tiền gửi ngân hàng	37.904.678.257	42.867.158.891
Cộng	40.197.072.730	50.436.151.641

3. Phải thu khách hàng

	31/12/2018	01/01/2018
Ngân hàng	80.445.979.239	79.223.885.113
- Trong đó một số khoản phải thu khách hàng có số dư lớn:		
Công ty CP Dược phẩm Vinaplant	7.353.028.477	8.024.880.039
Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây	1.736.416.878	2.287.975.810
Công ty TNHH Hataphar Miền Nam	4.888.041.429	3.512.049.318
Trả trước cho người bán		
Ngân hàng	34.368.550.581	24.751.602.343
- Trong đó một số khoản trả trước cho người bán có số dư lớn:		
II Hwa Co.,Ltd	4.035.694.850	-
Curemed Healthcare PVT.,Ltd	8.863.401.136	-
Rotexmedica	218.300.000	7.600.824.380
Công ty TNHH Zim Laboratories	1.760.839.598	6.970.106.709
Phải thu khác	31/12/2018	01/01/2018
VND	VND	
Gia trị	Gia trị	
Dự phòng	Dự phòng	

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2018	01/01/2018
Ngân hàng	5.542.747.892	2.305.264.266
Phải thu khác		
Công ty Cổ phần Hatapha công nghệ cao	900.000.000	900.000.000
Cửa hàng Nam Bắc	3.602.869.451	700.000.000
Các đối tượng khác	1.039.878.441	705.264.266
Tạm ứng	643.678.890	683.855.000

8. Chi phí trả trước	
Chi phí trả trước	31/12/2018
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.703.230.076
Dài hạn	1.703.230.076
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1.671.230.076
Chi phí thuê cửa hàng	32.000.000
Cộng	987.807.976
01/01/2018	987.807.976

7. Hàng tồn kho			
31/12/2018		01/01/2018	
Gia gốc	Dự phòng	Gia gốc	Dự phòng
110.778.986.025	832.647.885	111.598.652.180	743.483.440
342.239.445	-	440.528.664	-
252.175.519.389	-	259.434.780.465	-
363.296.744.859	832.647.885	371.473.961.309	743.483.440
Cộng			
Nguyên liệu, vật liệu			
Công cụ, dụng cụ			
Thành phẩm, hàng hóa			

6. Nợ xấu			
31/12/2018		01/01/2018	
Gia gốc	Gia trị có thể thu hồi	Gia gốc	Gia trị có thể thu hồi
68.000.000	-	168.355.000	-
300.000.000	-	300.000.000	-
275.678.890	-	215.500.000	-
6.186.426.782	-	2.989.119.266	-
Cộng			
Nợ Thị Hải Minh			
Hoàng Thị Minh Nguyệt			
Các đối tượng khác			

Tổng giá trị các khoản phải thu qua hạn thanh toán đã trích lập dự phòng			
62.927.702	-	209.759.008	62.927.702
Công ty TNHH Dược phẩm Sơn Tùng			
Công ty CP Y tế Tân Phúc			
Bệnh viện đa khoa Hà Đông			
Công ty CP Dược phẩm và Thương mại Yên Hà			
Các đối tượng khác			

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

BẢN THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ hoạt động từ 01/10/2018 đến 31/12/2018

BẢO CẢO TÀI CHÍNH

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***2. Các khoản đầu tư tài chính**

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND	VND	VND	VND
<i>Đầu tư vào công ty con</i>	22.743.525.000	-	22.743.525.000	22.743.525.000
Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây	22.743.525.000	-	22.743.525.000	22.743.525.000
<i>Đầu tư vào công ty liên kết</i>	700.000.000	-	700.000.000	700.000.000
Công ty TNHH Hataphar Miền Nam	700.000.000	-	700.000.000	700.000.000
<b>Cộng</b>	<b>23.443.525.000</b>	<b>-</b>	<b>23.443.525.000</b>	<b>23.443.525.000</b>

**Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong năm:**

(i) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 ngày 15/4/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Công ty đầu tư vào Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây với giá trị 20.857.750.000 VND, tương đương 50,63 % vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã đầu tư 20.857.750.000 VND, tương đương 50,63 % vốn điều lệ (số đầu năm là 20.857.750.000 VND, tương đương 50,63 % vốn điều lệ). Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng. Tại thời điểm 31/12/2018 khoản đầu tư vào công ty con nêu trên có lãi nên công ty không phải trích lập dự phòng tổn thất đầu tư. Khoản đầu tư này không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch.

(ii) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 ngày 15/6/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Hataphar Miền Nam với giá trị 700.000.000 VND, tương đương 48,28 % vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã đầu tư 700.000.000 VND, tương đương 48,28 % vốn điều lệ (số đầu năm là 700.000.000 VND, tương đương 48,28 % vốn điều lệ). Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này được xác định bằng giá gốc. Tại thời điểm 31/12/2018 khoản đầu tư vào công ty liên kết nêu trên có lãi nên công ty không phải trích lập dự phòng tổn thất đầu tư. Khoản đầu tư này không xác định được giá trị hợp lý không có giá giao dịch.

**- Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty con, công ty liên kết**

Các công ty con và công ty liên doanh, liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

**- Giao dịch với các công ty con và công ty liên kết:**

*Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty con và công ty liên kết chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII mục 2*

- Tất cả các khoản đầu tư nêu trên đều không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch hoặc không có đầy đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý.

**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY**

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ hoạt động từ 01/10/2018 đến 31/12/2018

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND	
						Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
<b>Số dư ngày 01/01/2018</b>	<b>82.974.141.158</b>	<b>107.769.698.330</b>	<b>10.332.814.045</b>	<b>7.752.065.601</b>	<b>208.828.719.134</b>	
Mua trong năm	10.015.025.456	10.571.825.627	-	-	20.586.851.083	
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-	
Tăng do phân loại lại	-	88.636.364	-	-	88.636.364	
Giảm do phân loại lại	-	-	-	(88.636.364)	(88.636.364)	
Thanh lý, nhượng bán	(165.764.800)	(3.159.210.410)	(613.320.752)	-	(3.938.295.962)	
<b>Số dư ngày 31/12/2018</b>	<b>92.823.401.814</b>	<b>115.270.949.911</b>	<b>9.719.493.293</b>	<b>7.663.429.237</b>	<b>225.477.274.255</b>	
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư ngày 01/01/2018</b>	<b>64.046.186.731</b>	<b>82.660.163.690</b>	<b>7.017.599.647</b>	<b>7.683.126.198</b>	<b>161.407.076.266</b>	
Khấu hao trong năm	3.519.468.786	6.710.287.741	1.026.437.712	-	11.256.194.239	
Tăng do phân loại lại	-	-	19.696.960	-	19.696.960	
Thanh lý, nhượng bán	(165.764.800)	(3.159.210.410)	(613.320.752)	-	(3.938.295.962)	
Giảm do phân loại lại	-	-	-	(19.696.961)	(19.696.961)	
<b>Số dư ngày 31/12/2018</b>	<b>67.399.890.717</b>	<b>86.211.241.021</b>	<b>7.450.413.567</b>	<b>7.663.429.237</b>	<b>168.724.974.542</b>	
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 01/01/2018	18.927.954.427	25.109.534.640	3.315.214.398	68.939.403	47.421.642.868	
Tại ngày 31/12/2018	25.423.511.097	29.059.708.890	2.269.079.726	-	56.752.299.713	

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm 31/12/2018: 133.622.283.810 VND (Tại thời điểm 31/12/2017: 123.744.883.035 VND).



**BẢN THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

	31/12/2018	31/12/2017	31/12/2016	31/12/2015
Thuế Thu nhập cá nhân	35.378.810	4.365.902.679	4.365.758.222	35.234.353
Thuế môn bài	-	14.000.000	14.000.000	-
Thuế đất	-	3.155.708.025	3.155.708.025	-
Thuế tài nguyên	-	20.333.520	20.333.520	-
<b>Cộng</b>	<b>4.353.524.474</b>	<b>83.820.166.820</b>	<b>84.363.379.534</b>	<b>4.896.737.188</b>
b) Phải thu	69.891.822	7.069.447.132	6.019.901.610	1.119.437.344
Thuế xuất nhập khẩu	69.891.822	7.069.447.132	6.019.901.610	1.119.437.344
<b>Cộng</b>	<b>69.891.822</b>	<b>7.069.447.132</b>	<b>6.019.901.610</b>	<b>1.119.437.344</b>

**14. Chi phí phải trả**

	31/12/2018	31/12/2017
Ngân hạn	343.566.810	404.942.654
Lãi vay phải trả	-	479.050.000
Chi phí phục vụ hội nghị khách hàng	-	883.992.654
<b>Cộng</b>	<b>343.566.810</b>	<b>883.992.654</b>

**15. Doanh thu chưa thực hiện**

	31/12/2018	31/12/2017
Ngân hạn	357.469.697	721.007.575
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê nhà và địa điểm	-	721.007.575
<b>Cộng</b>	<b>357.469.697</b>	<b>721.007.575</b>

**16. Phải trả khác**

	31/12/2018	31/12/2017
Ngân hạn	2.936.304.048	2.838.306.174
Các khoản bảo hiểm	1.274.494.957	1.310.074.043
Kinh phí công đoàn	25.721.000	140.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.636.088.091	1.388.232.131
Dãi hạn	3.825.000.000	3.355.500.000
Nhân kỷ cương, kỷ quy	3.825.000.000	3.355.500.000
<b>Cộng</b>	<b>6.761.304.048</b>	<b>6.193.806.174</b>

**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY**

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ hoạt động từ 01/10/2018 đến 31/12/2018

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**17 Vay và nợ thuê tài chính**

Đơn vị tính: VND

**17.1 Vay**

	31/12/2018		Trong năm		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>195.122.259.806</b>	<b>195.122.259.806</b>	<b>578.207.189.584</b>	<b>610.537.274.052</b>	<b>227.452.344.274</b>	<b>227.452.344.274</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An (1)	60.663.505.489	60.663.505.489	203.599.246.460	220.204.778.204	77.269.037.233	77.269.037.233
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tây (2)	34.618.296.091	34.618.296.091	190.186.012.707	214.470.039.662	58.902.323.046	58.902.323.046
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Điện Biên Phủ (3)	29.850.401.631	29.850.401.631	54.337.111.846	47.735.138.690	23.248.428.475	23.248.428.475
Vay cá nhân (4)	69.990.056.595	69.990.056.595	130.084.818.571	128.127.317.496	68.032.555.520	68.032.555.520
<b>Cộng</b>	<b>195.122.259.806</b>	<b>195.122.259.806</b>	<b>578.207.189.584</b>	<b>610.537.274.052</b>	<b>227.452.344.274</b>	<b>227.452.344.274</b>

(1) Hợp đồng cấp tín dụng số 68/2017-HĐCVHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 02/08/2017; hạn mức tín dụng 150.000.000.000 VND với mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với mức lãi suất cho vay là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất vào ngày mười (10) (hoặc ngày làm việc liền kề trước nếu ngày mười (10) đó không phải là ngày làm việc); thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 5 tháng/khế ước kể từ thời điểm giải ngân khoản vay; thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 31/7/2018; khoản vay không có tài sản bảo đảm. Hợp đồng cấp tín dụng số 0409/2018-HĐTDHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 05/09/2018 với hạn mức cho vay 150.000.000.000 VND (đã bao gồm cả các khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng tín dụng số 68/2017-HĐCVHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 02/08/2017) mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với mức lãi suất cho vay là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất vào ngày mười (10) (hoặc ngày làm việc liền kề trước nếu ngày mười (10) đó không phải là ngày làm việc); thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 5 tháng/khế ước kể từ thời điểm giải ngân khoản vay; thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 31/08/2019; khoản vay không có tài sản bảo đảm.

(2) Hợp đồng cấp tín dụng số 09/18/KHDN/CTD/VCBHT-DHT ngày 29/01/2018. Hạn mức cho vay 150.000.000.000 VND với mục đích vay mua nguyên vật liệu, thuốc thành phẩm, trả lương nhân công và các chi phí khác để phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời hạn cho vay của mỗi khoản tín dụng trong hạn mức được ghi trong hạn mức quy định trong từng giấy nhận nợ; lãi suất quy định cụ thể theo từng lần rút vốn theo công bố của Ngân hàng; thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; khoản vay không có tài sản bảo đảm.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***18. Vốn chủ sở hữu****18.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư ngày 01/01/2017</b>	<b>62.826.020.000</b>	<b>29.335.312.000</b>	<b>33.049.077.251</b>	<b>(15.130.000)</b>	<b>41.665.196.188</b>	<b>166.860.475.439</b>
Tăng vốn trong năm nay (*)	62.810.890.000	-	599.634.882	-	72.333.755.825	63.410.524.882
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	72.333.755.825	72.333.755.825
Chi thường ban điều hành	-	-	-	-	(3.794.992.653)	(3.794.992.653)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(3.794.990.653)	(3.794.990.653)
Tạm ứng cổ tức năm 2017	-	-	-	-	(12.562.178.000)	(12.562.178.000)
Sử dụng để tăng vốn góp CSH và vốn	-	(29.335.312.000)	-	-	(34.075.212.882)	(63.410.524.882)
<b>Số dư ngày 31/12/2017</b>	<b>125.636.910.000</b>	<b>-</b>	<b>33.648.712.133</b>	<b>(15.130.000)</b>	<b>59.771.577.825</b>	<b>219.042.069.958</b>
Tăng vốn trong năm nay (*)	62.810.890.000	-	-	-	-	62.810.890.000
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	81.710.968.451	81.710.968.451
Chi thường ban điều hành	-	-	-	-	(5.247.452.118)	(5.247.452.118)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(5.063.362.907)	(5.063.362.907)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(50.248.696.000)	(50.248.696.000)
Tăng vốn từ lợi nhuận	-	-	36.898.584.800	-	(36.898.584.800)	-
Sử dụng để tăng vốn góp CSH (**)	-	-	(62.810.810.000)	-	-	(62.810.810.000)
<b>Số dư ngày 31/12/2018</b>	<b>188.447.800.000</b>	<b>-</b>	<b>7.736.486.933</b>	<b>(15.130.000)</b>	<b>44.024.450.451</b>	<b>240.193.607.384</b>

(\*) Công ty thực hiện việc tăng vốn góp chủ sở hữu từ nguồn vốn khác của chủ sở hữu theo Nghị quyết số 238/NQ-DHT ngày 26/03/2018 và 258/NQ-DHT ngày 30/03/2018 của Đại hội đồng cổ đông, Thông báo chấp thuận số 561/TB-SGDHN ngày 31/5/2018 của Ủy ban Chứng khoán về việc chấp thuận yết bỏ sung cổ phiếu của Công ty.

(\*\*) Công ty sử dụng nguồn thặng dư vốn cổ phần và một phần lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để tăng vốn góp chủ sở hữu theo Nghị quyết số 155/NQ-DHT ngày 18/05/2018 của Đại hội đồng cổ đông, Thông báo chấp thuận số 561/TB-SGDHN ngày 31/05/2018 của Ủy ban Chứng khoán về nhà nước việc chấp thuận yết bỏ sung cổ phiếu của Công ty.



**BẢN THUYẾT MINH BẢO CẢO TẠI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Cộng	
10.058.010.000	10.058.010.000
14.999.980.000	14.999.980.000
6.551.340.000	6.551.340.000
300.000.000	300.000.000
7.113.980.000	7.113.980.000
10.600.000.000	10.600.000.000
16.954.500.000	16.954.500.000
15.768.450.000	15.768.450.000
8.100.000.000	8.100.000.000
8.250.000.000	8.250.000.000
9.598.380.000	9.598.380.000
82.324.900.000	82.324.900.000
56.151.170.000	56.151.170.000
<b>125.636.910.000</b>	<b>125.636.910.000</b>

Quý Dầu tư phát triển Thành phố Hà Nội

Lê Văn Lô

Ngô Văn Chính

Nguyễn Văn Minh

Hoàng Văn Tuấn

Lê Việt Linh

Lê Xuân Thăng

Nguyễn Như Hoa

Nguyễn Thị Minh Hậu

Lê Anh Trung

Các cổ đông khác

**18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

Năm 2018		Năm 2017	
VND		VND	
Vốn góp của chủ sở hữu	62.826.020.000	62.826.020.000	62.826.020.000
Vốn góp đầu năm	62.810.810.000	62.810.810.000	-
Vốn góp tăng trong năm	125.636.830.000	62.826.020.000	62.826.020.000
Vốn góp cuối năm	50.248.696.000	12.562.178.000	12.562.178.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia			

Trong năm Công ty thực hiện việc tăng vốn góp chủ sở hữu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo Nghị quyết số 258/NQ-DHT ngày 30/03/2018 của Đại hội đồng, Nghị quyết số 238/NQ-DHT ngày 26/03/2018, Tổng báo chấp thuận số 561/TB-SGDHN ngày 31/05/2018 của Ủy ban Chứng khoán về việc chấp thuận yết bỏ sung cổ phiếu của Công ty.

**18.4 Cổ phiếu**

Năm 2018		Năm 2017	
Cổ phiếu		Cổ phiếu	
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	18.844.780	18.844.780	12.563.683
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.844.780	18.844.780	12.563.683
- Cổ phiếu phổ thông	18.844.780	18.844.780	12.563.683
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	1.513	1.513	1.513
- Cổ phiếu phổ thông	1.513	1.513	1.513
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.843.267	18.843.267	12.562.170
- Cổ phiếu phổ thông	18.843.267	18.843.267	12.562.170

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/Cổ phiếu

**18.5 Cổ tức**

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:  
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: chưa

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- Có tức đã công bố trên có phiếu ưu đãi: không có

Có tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có

**18.6 Các quỹ của doanh nghiệp**

Đơn vị tính: VND

Kh khoản mục	01/01/2018	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2018
Quỹ đầu tư phát triển	11.297.404.749		123.505.860	11.173.898.889
Công	11.297.404.749	-	123.505.860	11.173.898.889

**Mục đích trích lập quỹ:**

Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chi sâu của Công ty phù hợp với quy định tại điều lệ của Công ty.

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017
a) Doanh thu	193.473.405.261	167.835.774.811
Doanh thu bán thành phẩm	244.250.759.373	225.662.518.140
Công	437.724.164.634	393.498.292.951

**b) Doanh thu với các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2**

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017
Chiết khấu thương mại	-	551.000
Giảm giá hàng bán	-	-
Công	-	551.000

**3. Giá vốn bán hàng**

	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017
Giá vốn bán thành phẩm	158.133.356.217	119.413.442.266
Giá vốn bán hàng hóa	212.084.469.687	208.737.942.650
Công	370.217.825.904	328.151.384.916

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

5. Chi phí tài chính	
	Cộng
Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	9.470.989
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	596.711.664
Lãi bán hàng trả chậm	3.968.930.985
Doanh thu tài chính khác	80.309.508
	<b>4.655.423.146</b>
	Từ 01/10/2018
	đến 31/12/2018
	VND
	Từ 01/10/2017
	đến 31/12/2017
	VND
	12.822.095
	-
	-
	2.888.890.000
	280.120.699
	<b>3.181.832.794</b>

6. Thu nhập khác	
	Cộng
Chi phí lãi vay	3.676.366.579
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	461.547.273
Lỗ chênh lệch tỷ giá danh giá lãi cuối năm	-
	<b>4.137.913.852</b>
	Từ 01/10/2018
	đến 31/12/2018
	VND
	Từ 01/10/2017
	đến 31/12/2017
	VND
	29.554.318
	514.115.427
	-
	186.187.013
	<b>729.856.758</b>

7. Chi phí khác	
	Cộng
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.128.060.979
Thu nhập từ cho thuê nhà	870.131.819
Cho thuê nhân công	39.962.479
Bù trừ công nợ	-
Thu nhập khác	92.403.406
	<b>2.137.649.592</b>
	Từ 01/10/2018
	đến 31/12/2018
	VND
	Từ 01/10/2017
	đến 31/12/2017
	VND
	29.554.318
	514.115.427
	-
	186.187.013
	<b>729.856.758</b>

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	
	Cộng
Phát chậm nộp	-
Chi phí hủy hợp đồng	-
Chi phí khác	-
	<b>434.331.733</b>
	Từ 01/10/2018
	đến 31/12/2018
	VND
	Từ 01/10/2017
	đến 31/12/2017
	VND
	270.000.000
	164.331.733
	<b>434.331.733</b>

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm**

	18.050.545.378	15.922.944.238
Chi phí nhân viên quản lý	8.699.466.419	7.008.960.052
Chi phí vật liệu quản lý	207.131.298	173.525.295
Chi phí đồ dùng văn phòng	332.207.521	128.589.875
Chi phí khấu hao TSCĐ	169.289.517	-
Thuế, phí và lệ phí	1.537.012.376	571.668.810
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	287.295.055	1.354.785.910
Chi phí bằng tiền khác	6.818.143.192	6.685.414.296
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>	<b>25.300.651.365</b>	<b>17.733.294.325</b>

	Từ 01/10/2018	Từ 01/10/2017
Chi phí nhân viên	19.152.926.817	9.714.388.484
Chi phí vật liệu, bao bì	745.197.952	1.178.684.347
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	176.802.837	221.881.300
Chi phí khấu hao TSCĐ	252.000.000	648.646.064
Chi phí bảo hành	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	223.862.909	2.960.909.700
Chi phí bằng tiền khác	4.749.860.850	3.008.784.430
<b>Công</b>	<b>43.351.196.743</b>	<b>33.656.238.563</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
<b>9.</b>	<b>Từ 01/10/2018</b>	<b>Từ 01/10/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.213.572.857	6.318.145.664

**10.** Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu không tính trên báo cáo tài chính này mà được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**VIII. Những thông tin khác**

**1.** Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhân định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

**2.** Thông tin so sánh

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2019

**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY**

Tổng Giám đốc

**Lê Xuân Thăng**

**Người lập**

**Hoàng Văn Tuấn**

Kế toán trưởng

18

